

**CÔNG TY TNHH LEMARSX**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LEMARSX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEMARSX COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LEMARSX CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109977410

**3. Ngày thành lập:** 25/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 22, ngõ 376 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965.985.960

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                        | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn các loại động cơ điện, máy móc thiết bị kỹ thuật điện, cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng; Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng thiết bị kỹ thuật điện, cơ kim khí; Bán buôn máy bơm, quạt, hệ thống thông gió, hệ thống nhiệt lạnh, hệ thống điều khiển và tự động hóa.                                      | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 12. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Thiết kế đồ họa vi tính                                                                                                                                                                                            | 6209        |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Xử lý dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                   | 6311        |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                       | 6619        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết : Tư vấn xây dựng; thiết kế, giám sát công trình dân dụng - công nghiệp; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình                                                                                                                                   | 7110        |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                    | 7211        |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                       | 7212        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế máy móc, thiết bị trong lĩnh vực công nghệ, tự động hóa, công nghiệp và dân dụng                                                                                                                                                                           | 7410(Chính) |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch, dịch thuật                                                                                                                                                                                           | 7490        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2220        |
| 23. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí                                                                                                                                                                                                                                       | 2592        |
| 24. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593        |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế liệu, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                        | 2599        |
| 26. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết: Sản xuất các loại động cơ điện, máy móc thiết bị kỹ thuật điện, cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng; Sản xuất máy bơm, quạt, hệ thống thông gió, hệ thống nhiệt lạnh, hệ thống điện điều khiển và tự động hóa | 2710        |
| 27. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2816        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)<br>Chi tiết: Sản xuất máy bán hàng tự động, hoạt động máy móc                                                                                                                                                                                            | 2817 |
| 29. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2819 |
| 30. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cần, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4799 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 32. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5012 |
| 33. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 36. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 43. | Phá dỡ<br>(không hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THANH MINH  | Việt Nam  | Số 22 ngõ 376 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 600.000.000           | 60,000    | 038088009558                                                                                            |         |

|   |           |          |                                                                                              |             |        |              |  |
|---|-----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | LÊ BÁ LỰC | Việt Nam | Tổ dân phố 2, phố Tu Hoàng, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000 | 40,000 | 038088028571 |  |
|---|-----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THANH MINH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/12/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038088009558*

Ngày cấp: *30/01/2020*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 22 ngõ 376 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 22 ngõ 376 đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội